|  |  |
| --- | --- |
| **THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

DỰ THẢO 2

**QUY CHẾ**

**Về trình tự, thủ tục, thẩm quyền cấp**

**và quản lý thẻ đi lại của doanh nhân APEC**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg*

*ngày tháng năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ)*

**CHƯƠNG I**

**QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy chế này quy định chi tiết về đối tượng được cấp thẻ đi lại của doanh nhân APEC; trình tự, thủ tục, thẩm quyền cấp, kiểm soát xuất nhập cảnh và quản lý thẻ đi lại của doanh nhân APEC; việc xét duyệt nhân sự để cấp thẻ đi lại của doanh nhân APEC và việc cấp chứng nhận tạm trú đối với doanh nhân nước ngoài; trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp trong sử dụng và quản lý thẻ ABTC.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Doanh nhân Việt Nam; doanh nhân nước ngoài;

2. Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân có liên quan đến việc cấp, sử dụng, quản lý thẻ đi lại doanh nhân APEC.

**Điều 3. Giải thích từ ngữ**

Trong Quy chế này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Thẻ đi lại doanh nhân APEC được gọi tắt là thẻ ABTC, là một loại thị thực do cơ quan có thẩm quyền của nước và vùng lãnh thổ tham gia Chương trình thẻ đi lại của doanh nhân APEC cấp cho doanh nhân để tạo thuận lợi cho việc đi lại thực hiện các hoạt động hợp tác kinh doanh, thương mại, đầu tư, dịch vụ; tham dự các hội nghị, hội thảo và các mục đích kinh tế khác tại các nước và vùng lãnh thổ thuộc khối APEC tham gia Chương trình.

2. Doanh nhân Việt Nam là những người có quốc tịch Việt Nam, thường trú tại Việt Nam và đang làm việc tại các cơ quan, doanh nghiệp, tổ chức được thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam, có nhiệm vụ đi lại thực hiện các hoạt động hợp tác kinh doanh, thương mại, đầu tư, dịch vụ; tham dự các hội nghị, hội thảo và các mục đích kinh tế khác tại các nước và vùng lãnh thổ thuộc khối APEC.

 3. Doanh nhân nước ngoài là những người mang quốc tịch nước ngoài có thẻ ABTC nhập cảnh Việt Nam để thực hiện các hoạt động hợp tác kinh doanh, thương mại, đầu tư, dịch vụ; tham dự các hội nghị, hội thảo và các mục đích kinh tế khác tại Việt Nam.

 4. Thẻ ABTC cứng là một dạng thẻ có kích thước hình chữ nhật, được in trên chất liệu đặc biệt theo công nghệ chung của khối APEC và đáp ứng tiêu chuẩn ICAO.

 5. Thẻ ABTC điện tử là một dạng thẻ được cấp trên giao diện điện tử thông qua ứng dụng ABTC trên thiết bị thông minh có kết nối mạng.

 **Điều 4. Hình thức thẻ ABTC**

1. Thẻ ABTC có hai dạng là thẻ cứng và thẻ điện tử. Thẻ ABTC cứng và thẻ ABTC điện tử có giá trị pháp lý như nhau.

2. Doanh nhân Việt Nam có quyền lựa chọn cấp thẻ ABTC cứng hoặc thẻ ABTC điện tử.

**Điều 5. Nội dung trên thẻ ABTC**

Thẻ ABTC bao gồm các nội dung: họ và tên, ngày tháng năm sinh, giới tính, quốc tịch, số thẻ, ngày hết hạn thẻ, số hộ chiếu, thông tin các nền kinh tế thành viên APEC đồng ý cho nhập cảnh và dòng ICAO.

**Điều 6. Giá trị thẻ ABTC**

1. Thẻ ABTC có giá trị sử dụng trong 05 năm, kể từ ngày cấp và không được gia hạn. Khi thẻ ABTC hết thời hạn sử dụng, nếu người được cấp thẻ vẫn có nhu cầu đi lại trong khối APEC, thì làm thủ tục đề nghị cấp thẻ mới.

2. Thẻ ABTC có giá trị nhập cảnh, xuất cảnh vào các nước và vùng lãnh thổ thành viên tham gia Chương trình thẻ ABTC có tên trên thẻ khi người mang thẻ xuất trình kèm theo hộ chiếu hợp lệ. Mỗi lần nhập cảnh, người mang thẻ ABTC được các nước và vùng lãnh thổ thành viên cấp chứng nhận tạm trú theo thời hạn quy định của các nước hoặc vùng lãnh thổ đó.

 3. Thẻ ABTC đã bị hủy giá trị sử dụng sẽ không được khôi phục. Nếu doanh nhân Việt Nam có nhu cầu tiếp tục sử dụng thẻ ABTC thì phải làm thủ tục đề nghị cấp thẻ mới.

**Điều 7. Trách nhiệm sử dụng thẻ ABTC**

1. Doanh nhân Việt Nam được cấp thẻ ABTC có trách nhiệm sử dụng thẻ đúng mục đích xuất cảnh, nhập cảnh, giữ gìn và bảo quản thẻ; không được tự ý sửa đổi nội dung ghi trong thẻ; không được dùng thẻ vào việc vi phạm pháp luật.

2. Doanh nhân Việt Nam mang thẻ ABTC phải xuất trình thẻ khi xuất cảnh, nhập cảnh tại sân bay của các nền kinh tế thành viên.

3. Doanh nhân Việt Nam được cấp thẻ ABTC phải tôn trọng và tuân thủ các quy định của pháp luật về nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú và các quy định khác liên quan đến hoạt động của doanh nhân tại các nước hoặc vùng lãnh thổ thành viên.

4. Doanh nhân được cấp thẻ ABTC vi phạm pháp luật Việt Nam sẽ bị cơ quan có thẩm quyền Việt Nam xử lý theo quy định của pháp luật hiện hành.

5. Hộ chiếu ghi trên thẻ ABTC phải phù hợp với hộ chiếu đang sử dụng. Khi doanh nhân được cấp đổi hộ chiếu mới hoặc có thay đổi về thông tin nhân thân phải xin cấp lại thẻ ABTC để thông tin trên thẻ phù hợp với hộ chiếu hiện hành.

**Điều 8. Kiểm soát xuất nhập cảnh đối với doanh nhân mang thẻ ABTC**

1. Doanh nhân Việt Nam và doanh nhân nước ngoài mang thẻ ABTC có trách nhiệm xuất trình thẻ ABTC và hộ chiếu cho người làm nhiệm vụ kiểm soát xuất nhập cảnh khi xuất cảnh, nhập cảnh tại sân bay của các nền kinh tế thành viên.

 2. Doanh nhân mang thẻ ABTC sẽ được ưu tiên làm thủ tục xuất nhập cảnh tại khu vực dành riêng ở sân bay của các nền kinh tế thành viên.

**Điều 9. Cấp chứng nhận tạm trú cho doanh nhân nước ngoài có thẻ ABTC**

1. Doanh nhân nước ngoài sử dụng thẻ ABTC nhập cảnh Việt Nam được đơn vị kiểm soát xuất nhập cảnh tại cửa khẩu quốc tế cấp chứng nhận tạm trú 90 ngày cho mỗi lần nhập cảnh và trước thời hạn của hộ chiếu 01 tháng.

 2. Trường hợp thẻ ABTC còn thời hạn dưới 90 ngày thì cấp chứng nhận tạm trú bằng thời hạn của thẻ.

 3. Trường hợp doanh nhân bị mất hộ chiếu và được cấp hộ chiếu mới thì Cục Quản lý xuất nhập cảnh, Bộ Công an cấp chứng nhận tạm trú bằng thời hạn chứng nhận tạm trú được cấp tại cửa khẩu hoặc cấp chứng nhận tạm trú để xuất cảnh trong trường hợp đã hết thời hạn tạm trú.

**CHƯƠNG II**

**ĐỐI TƯỢNG, ĐIỀU KIỆN, THẨM QUYỀN CẤP THẺ ABTC**

**CHO DOANH NHÂN VIỆT NAM**

 **Điều 10. Trường hợp được xét cấp thẻ ABTC**

1. Doanh nhân đang làm việc tại các doanh nghiệp nhà nước:

 a) Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Công ty, Tổng Giám đốc Tổng Công ty do Thủ tướng Chính phủ bổ nhiệm;

 b) Thành viên Hội đồng thành viên; Tổng Giám đốc, Phó Tổng giám đốc; Giám đốc, Phó Giám đốc các doanh nghiệp, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế; Giám đốc, Phó Giám đốc các ngân hàng hoặc chi nhánh ngân hàng;

 c) Kế toán trưởng, Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng các doanh nghiệp, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, ngân hàng; Trưởng chi nhánh của doanh nghiệp hoặc chi nhánh ngân hàng.

 2. Doanh nhân đang làm việc tại các doanh nghiệp được thành lập hợp pháp theo quy định của pháp luật Việt Nam:

 a) Chủ doanh nghiệp tư nhân, Chủ tịch Hội đồng thành viên, thành viên Hội đồng thành viên, Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị; Tổng Giám đốc hoặc Giám đốc công ty; Phó Tổng giám đốc hoặc Phó Giám đốc công ty;

 b) Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc hoặc Giám đốc hợp tác xã hoặc liên hợp tác xã;

 c) Kế toán trưởng, Trưởng phòng có liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh, thương mại, đầu tư, dịch vụ trong các doanh nghiệp; Trưởng chi nhánh của các doanh nghiệp.

 3. Tổng Giám đốc, Phó Tổng giám đốc hoặc Giám đốc, Phó Giám đốc doanh nghiệp trực thuộc các tổ chức chính trị - xã hội; Chủ tịch, Phó Chủ tịch Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam; Trưởng ban, Phó Trưởng ban thuộc Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam.

 4. Cán bộ, công chức, viên chức có nhiệm vụ tham gia các hoạt động của APEC

 a) Bộ trưởng, Thứ trưởng các Bộ, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có nhiệm vụ tham dự các cuộc họp, hội nghị và các hoạt động về hợp tác, phát triển kinh tế của APEC;

 b) Cán bộ, công chức, viên chức có nhiệm vụ tham dự các cuộc họp, hội nghị, hội thảo và các hoạt động khác của APEC;

 c) Trưởng đại diện, Phó đại diện cơ quan đại diện thương mại Việt Nam tại các nước và vùng lãnh thổ thành viên APEC;

 d) Lãnh đạo các tổ chức chính trị - xã hội.

 **Điều 11. Điều kiện để được xét cho phép sử dụng thẻ ABTC**

1. Doanh nhân đang làm việc thực tế tại các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp.

2. Có nhu cầu đi lại thường xuyên, ngắn hạn để thực hiện các hoạt động hợp tác kinh doanh, thương mại, đầu tư, dịch vụ hoặc tham dự các cuộc họp, hội nghị, hội thảo và các mục đích kinh tế khác tại các nước hoặc vùng lãnh thổ thành viên APEC.

 3. Doanh nhân đang làm việc tại các doanh nghiệp phải có các hoạt động ký kết, hợp tác kinh doanh trực tiếp với đối tác nước ngoài hoặc vùng lãnh thổ thành viên tham gia Chương trình thẻ đi lại doanh nhân APEC.

 4. Doanh nhân đang làm việc tại các doanh nghiệp đã có thời gian hoạt động từ 12 tháng trở lên, chấp hành đúng quy định của pháp luật về thương mại, thuế, hải quan, lao động và bảo hiểm xã hội.

 5. Doanh nhân phải từ 18 tuổi trở lên, có đủ năng lực hành vi dân sự.

 6. Không thuộc các trường hợp bị tạm hoãn xuất cảnh quy định tại Điều 36 Luật xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam.

 **Điều 12. Thẩm quyền xét cho sử dụng thẻ ABTC**

1. Các trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 và điểm a khoản 4 Điều 10 Quy chế này có nhu cầu sử dụng thẻ ABTC phải được người đứng đầu hoặc cấp phó của người đứng đầu cơ quan, doanh nghiệp nơi công tác đề nghị.

 2. Các trường hợp quy định tại điểm b, điểm c khoản 1, khoản 2 và điểm b, điểm c khoản 4 Điều 10 của Quy chế này có nhu cầu sử dụng thẻ ABTC phải được Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch Hội đồng quản trị do Thủ tướng Chính phủ bổ nhiệm xét, cho phép sử dụng thẻ.

 Doanh nhân làm việc tại các doanh nghiệp do Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ thành lập nhưng đã được cổ phần hóa, không còn vốn nhà nước chi phối thì do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi doanh nghiệp đặt trụ sở xét, cho phép sử dụng thẻ ABTC.

 Đối với doanh nhân đang làm việc tại các ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng, tài chính thì Thủ trưởng Ngân hàng Nhà nước hoặc Bộ Tài chính xét, cho phép sử dụng thẻ ABTC.

 3. Các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 10 Quy chế này có nhu cầu sử dụng thẻ ABTC phải được Lãnh đạo các tổ chức chính trị - xã hội hoặc Chủ tịch Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam cho phép sử dụng thẻ ABTC.

4. Trong trường hợp cần thiết, Bộ trưởng Bộ Công an quyết định xét, cấp thẻ ABTC cho những người quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 10.

**CHƯƠNG III**

**TRÌNH TỰ, THỦ TỤC CẤP VĂN BẢN CHO PHÉP DOANH NHÂN VIỆT NAM ĐƯỢC SỬ DỤNG THẺ ABTC**

 **Điều 13. Hồ sơ xét cho phép sử dụng thẻ ABTC**

1. Đối với các trường hợp quy định tại khoản 1, khoản 3 và khoản 4 Điều 10 Quy chế này, thực hiện theo Quy chế nội bộ của cơ quan.

 2. Đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 10 Quy chế này, hồ sơ gồm:

 a) Bản chính văn bản xin phép sử dụng thẻ ABTC do người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp ký đề nghị và chịu trách nhiệm về nhân sự (mẫu ….);

 b) Bản sao có chứng thực giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đầu tư do cơ quan có thẩm quyền cấp;

 c) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu, xác nhận nộp thuế hoặc biên lai nộp thuế trong 12 tháng tính đến thời điểm đề nghị được sử dụng thẻ ABTC (thuế môn bài, thuế thu nhập doanh nghiệp và các loại thuế khác);

 d) Bản sao công chứng hoặc bản sao có chứng thực hợp đồng kinh tế của doanh nghiệp ký kết trực tiếp với đối tác nước ngoài hoặc vùng lãnh thổ thành viên tham gia Chương trình thẻ đi lại doanh nhân APEC có thời hạn không quá 02 năm tính đến thời điểm đề nghị được sử dụng thẻ ABTC, có kim ngạch xuất nhập khẩu của doanh nghiệp, kèm theo các văn bản thể hiện hợp đồng, tài liệu ký kết, hợp tác đã được thực hiện. Nếu các văn bản bằng tiếng nước ngoài phải dịch công chứng sang tiếng Việt.

 đ) Bản sao có chứng thực hộ chiếu;

 e) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu quyết định bổ nhiệm chức vụ của doanh nhân đã có thời hạn bổ nhiệm ít nhất 01 năm tính đến ngày doanh nhân đề nghị được sử dụng thẻ ABTC.

 g) Bản sao có chứng thực văn bản xác nhận doanh nhân đã nộp bảo hiểm xã hội bắt buộc tại doanh nghiệp đề nghị cấp thẻ trong thời gian ít nhất 01 năm tính đến ngày đề nghị được sử dụng thẻ. Trường hợp không còn trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc hoặc đã hoàn thành nghĩa vụ tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc thì không phải nộp văn bản xác nhận.

**Điều 14. Trình tự xét cho phép sử dụng thẻ ABTC thực hiện tại Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương**

1. Doanh nghiệp gửi hoặc nộp hồ sơ đề nghị được sử dụng thẻ ABTC cho cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

 2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ, cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm chuyển cho các cơ quan chức năng xác minh những thông tin liên quan đến doanh nghiệp và doanh nhân đề nghị được phép sử dụng thẻ ABTC.

 3. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, các cơ quan liên quan có văn bản trả lời về kết quả xác minh, nếu không có văn bản trả lời thì coi như đồng ý và phải chịu trách nhiệm về việc này.

 4. Trên cơ sở xác minh của các cơ quan chức năng, cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành văn bản đồng ý cho phép doanh nhân được sử dụng thẻ ABTC đối với trường hợp đủ điều kiện trong thời hạn 03 ngày làm việc. Trường hợp không đủ điều kiện, cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản trả lời trong thời hạn 03 ngày làm việc.

 5. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, ban hành văn bản đồng ý cho phép doanh nhân được sử dụng thẻ ABTC trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ do cơ quan chuyên môn trình.

**CHƯƠNG IV**

**TRÌNH TỰ, THỦ TỤC CẤP THẺ ABTC**

**CHO DOANH NHÂN VIỆT NAM TẠI BỘ CÔNG AN**

 **Điều 15. Nộp hồ sơ và nhận kết quả**

1. Doanh nhân đang ở trong nước nếu đề nghị cấp mới, cấp lại thẻ ABTC có thể nộp hồ sơ trực tiếp tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh, Bộ Công an hoặc trực tuyến qua Cổng dịch vụ công Bộ Công an.

 2. Doanh nhân gửi hồ sơ qua Cổng dịch vụ công Bộ Công an phải đảm bảo các điều kiện sau:

 a) Đăng ký tài khoản điện tử để giao dịch trên môi trường mạng.

 b) Thực hiện chứng thực điện tử giấy tờ, tài liệu kèm theo.

 3. Doanh nhân đề nghị cấp mới, cấp lại thẻ ABTC có thể đăng ký nhận kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích.

 4. Người được cấp thẻ ABTC phải nộp lệ phí theo quy định của Bộ Tài chính.

 **Điều 16.** **Hồ sơ đề nghị cấp mới thẻ ABTC**

1. Áp dụng đối với các trường hợp doanh nhân đề nghị cấp thẻ lần đầu; cấp lại do thẻ đã hết hạn, cấp lại thẻ lần thứ hai do gần hết giá trị sử dụng theo văn bản cũ của cấp thẩm quyền cho phép sử dụng thẻ ABTC.

2. Hồ sơ gồm:

a. 01 tờ khai theo mẫu, có xác nhận và đóng dấu giáp lai ảnh của Thủ trưởng doanh nghiệp hoặc cơ quan tổ chức cán bộ của các ngành kinh tế, cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành về hoạt động của các doanh nghiệp;

b. 02 ảnh mới chụp, cỡ 3cm x 4cm, đầu để trần, mặt nhìn thẳng, không đeo kính màu, phông nền màu trắng;

c. Văn bản thông báo đề nghị cấp thẻ hoặc văn bản cho phép sử dụng thẻ của cấp có thẩm quyền.

 3. Trong trường hợp cần thiết, ngoài những giấy tờ nêu trên, Cục Quản lý xuất nhập cảnh, Bộ Công an có quyền đề nghị doanh nhân cung cấp thêm các giấy tờ, tài liệu khác liên quan để xem xét.

**Điều 17. Hồ sơ đề nghị cấp lại thẻ ABTC**

1. Thẻ ABTC sắp hết giá trị sử dụng nhưng doanh nhân đề nghị cấp lại thì ngoài các giấy tờ quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 16 Quy chế này, phải nộp thêm:

a) Nếu doanh nhân giữ nguyên vị trí công tác so với lần cấp thẻ trước đó thì nộp lại thẻ cũ và văn bản xác nhận của cơ quan, doanh nghiệp nơi doanh nhân làm việc. Việc cấp lại này chỉ được thực hiện 01 lần.

b) Nếu doanh nhân thay đổi vị trí công tác so với lần cấp thẻ trước đó thì nộp thẻ cũ và văn bản như quy định tại khoản 2 Điều 16 Quy chế này.

2. Cấp lại thẻ còn giá trị sử dụng trong các trường hợp không quy định tại khoản 1 Điều này, ngoài các giấy tờ quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 16 Quy chế này, phải nộp thêm:

a) Bản chụp hộ chiếu mới nếu thẻ ABTC còn giá trị sử dụng nhưng doanh nhân được cấp hộ chiếu mới. Trường hợp doanh nhân có thẻ ABTC cứng còn giá trị sử dụng thì nộp lại thẻ ABTC cứng đó.

b) Giấy xác nhận của Cục Quản lý xuất nhập cảnh, Bộ Công an nếu doanh nhân bị mất thẻ ABTC cứng hoặc bị mất tài khoản đăng nhập thẻ ABTC điện tử. Trường hợp khi mất thẻ ABTC cứng hoặc mất tài khoản đăng nhập thẻ ABTC điện tử chưa trình báo thì nộp đơn trình báo theo mẫu về việc bị mất;

c) Thẻ ABTC cứng cũ còn giá trị sử dụng nếu thẻ ABTC cứng đó bị hư hỏng;

d) Văn bản kết luận của cấp có thẩm quyền (cơ quan điều tra, Viện Kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân, cơ quan thi hành án các cấp) về việc không còn vi phạm pháp luật hoặc đã chấp hành xong các nghĩa vụ nộp thuế và các nghĩa vụ khác về tài chính. Trường hợp doanh nhân có thẻ ABTC cứng còn giá trị sử dụng thì nộp lại thẻ ABTC cứng đó.

3. Văn bản của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp nơi doanh nhân làm việc nếu doanh nhân đề nghị bổ sung tên nền kinh tế thành viên. Trường hợp doanh nhân có thẻ ABTC cứng còn giá trị sử dụng thì nộp lại thẻ ABTC cứng đó.

4. Trong trường hợp cần thiết, ngoài những giấy tờ nêu trên, Cục Quản lý xuất nhập cảnh, Bộ Công an có quyền đề nghị doanh nhân cung cấp thêm các giấy tờ, tài liệu khác liên quan để xem xét.

**Điều 18. Thời hạn giải quyết**

1. Trường hợp quy định tại Điều 16, khoản 1 Điều 17 Quy chế này, thời hạn giải quyết như sau:

a) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cục Quản lý xuất nhập cảnh, Bộ Công an có trách nhiệm trao đổi dữ liệu nhân sự của người đề nghị cấp thẻ với cơ quan có thẩm quyền của các nước hoặc vùng lãnh thổ thành viên tham gia Chương trình thẻ đi lại doanh nhân APEC.

b) Trong thời hạn 21 ngày theo quy định chung của khối APEC, các nước và vùng lãnh thổ thành viên APEC xem xét nhân sự của người đề nghị cấp thẻ.

c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được ý kiến đồng ý của cơ quan có thẩm quyền của tất cả các nước hoặc vùng lãnh thổ thành viên tham gia Chương trình thẻ đi lại doanh nhân APEC hoặc văn bản đề nghị của doanh nghiệp, Cục Quản lý xuất nhập cảnh, Bộ Công an cấp thẻ ABTC cho người đề nghị.

2. Trường hợp quy định tại điểm a, b, c khoản 2 và khoản 3 Điều 17 Quy chế này, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cục Quản lý xuất nhập cảnh, Bộ Công an trả kết quả cho người đề nghị.

**CHƯƠNG V**

**CHƯA ĐƯỢC CẤP THẺ, HỦY THẺ VÀ THÔNG BÁO**

**THẺ KHÔNG CÒN GIÁ TRỊ ĐỐI VỚI DOANH NHÂN VIỆT NAM**

**Điều 19. Chưa cấp thẻ ABTC**

Doanh nhân Việt Nam chưa được cấp thẻ ABTC nếu thuộc trường hợp tạm hoãn xuất cảnh theo quy định của Luật xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam.

**Điều 20. Thông báo thẻ không còn giá trị đối với doanh nhân Việt Nam**

1. Doanh nhân không còn giữ các chức vụ nêu tại Điều 10 Quy chế này, cơ quan, doanh nghiệp, tổ chức nơi doanh nhân làm việc có trách nhiệm thông báo cho Thủ trưởng cấp Bộ, tỉnh để có văn bản trao đổi Cục Quản lý xuất nhập cảnh, Bộ Công an gửi thông báo trong khối APEC về việc thẻ ABTC đã cấp cho doanh nhân không còn giá trị;

2. Giả mạo hồ sơ doanh nhân để được cấp thẻ;

3. Doanh nhân thôi quốc tịch, bị tước quốc tịch Việt Nam, bị hủy bỏ quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam;

4. Doanh nhân vi phạm pháp luật đang trong quá trình bị cơ quan có thẩm quyền điều tra, xử lý; đang phải chấp hành hình phạt hoặc đã chấp hành xong nhưng chưa được xoá án tích hoặc đang có nghĩa vụ thi hành bản án dân sự, kinh tế, lao động hoặc đang có nghĩa vụ chấp hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính, nghĩa vụ nộp thuế và những nghĩa vụ khác về tài chính;

5. Doanh nhân có tên trong danh sách thông báo của cơ quan có thẩm quyền của một nước hoặc vùng lãnh thổ thành viên ghi trong thẻ thông báo thẻ ABTC của doanh nhân đó không còn giá trị. Khi đó thẻ ABTC chỉ còn giá trị nhập xuất cảnh các nước và vùng lãnh thổ còn lại có tên ghi trong thẻ.

**Điều 21. Thẩm quyền thông báo thẻ không còn giá trị đối với doanh nhân Việt Nam**

 1. Cục Quản lý xuất nhập cảnh, Bộ Công an căn cứ quy định của pháp luật, thông báo cho cơ quan có thẩm quyền các nước hoặc vùng lãnh thổ thành viên về việc thẻ ABTC đã cấp cho doanh nhân Việt Nam không còn giá trị;

2. Đối với các trường hợp quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 20 Quy chế này thì Thủ trưởng cấp Bộ, tỉnh có văn bản thông báo cho Cục Quản lý xuất nhập cảnh, Bộ Công an để thực hiện việc thông báo cho cơ quan có thẩm quyền các nước hoặc vùng lãnh thổ thành viên về việc thẻ ABTC đã cấp cho doanh nhân đó không còn giá trị;

3. Đối với các trường hợp quy định tại khoản 3 Đều 20 Quy chế này thì Bộ Tư pháp có văn bản thông báo cho Cục Quản lý xuất nhập cảnh, Bộ Công an biết để thực hiện việc thông báo cho cơ quan có thẩm quyền các nước hoặc vùng lãnh thổ thành viên về việc thẻ ABTC đã cấp cho doanh nhân đó không còn giá trị;

4. Đối với các trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 20 Quy chế này thì Cơ quan điều tra, Viện Kiểm sát nhân dân, Toà án nhân dân và Cơ quan thi hành án các cấp có văn bản thông báo cho Cục Quản lý xuất nhập cảnh, Bộ Công an để thực hiện việc thông báo cho cơ quan có thẩm quyền các nước hoặc vùng lãnh thổ thành viên về việc thẻ ABTC không còn giá trị;

5. Đối với trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 20 Quy chế này sau khi nhận được thông báo của cơ quan có thẩm quyền của một nước hoặc vùng lãnh thổ thành viên thông báo thẻ ABTC đã cấp cho doanh nhân Việt Nam không còn giá trị nhập cảnh vào nước hoặc vùng lãnh thổ đó, thì Cục Quản lý xuất nhập cảnh, Bộ Công an thông báo cho cơ quan, doanh nghiệp nơi doanh nhân đó đang làm việc biết.

**Điều 22. Hủy giá trị sử dụng thẻ ABTC còn thời hạn bị mất**

1. Trong thời hạn 48 giờ kể từ khi phát hiện thẻ ABTC hoặc tài khoản thẻ ABTC bị mất thì doanh nhân gửi đơn báo mất (mẫu….) trực tiếp đến Cục Quản lý xuất nhập cảnh, Bộ Công an hoặc trực tuyến qua Cổng dịch vụ công Bộ Công an để hủy giá trị sử dụng và thông báo cho các nước hoặc vùng lãnh thổ việc hủy giá trị sử dụng thẻ. Trường hợp vì lý do bất khả kháng, thời hạn gửi đơn báo mất có thể dài hơn nhưng trong đơn phải giải thích cụ thể về lý do bất khả kháng.

 2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ khi tiếp nhận đơn trình báo mất thẻ ABTC của doanh nhân, Cục Quản lý xuất nhập cảnh, Bộ Công an có trách nhiệm trao đổi các nước và vùng lãnh thổ thành viên APEC để hủy giá trị sử dụng của thẻ ABTC và gửi thông báo cho doanh nhân biết (mẫu…).

**Chương VI**

**XEM XÉT NHÂN SỰ, THÔNG BÁO THẺ ABTC**

**KHÔNG CÒN GIÁ TRỊ NHẬP CẢNH VIỆT NAM**

**ĐỐI VỚI DOANH NHÂN NƯỚC NGOÀI**

**Điều 23. Xem xét nhân sự của doanh nhân nước ngoài**

1. Cục Quản lý xuất nhập cảnh, Bộ Công an xem xét, trả lời kết quả xét duyệt nhân sự trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ thông tin trao đổi của cơ quan có thẩm quyền của các nước hoặc vùng lãnh thổ thành viên về dữ liệu nhân sự của doanh nhân các nước hoặc vùng lãnh thổ thành viên, khi họ đề nghị được cấp thẻ ABTC để nhập cảnh Việt Nam.

Trường hợp yêu cầu cơ quan có thẩm quyền của các nước hoặc vùng lãnh thổ thành viên bổ sung dữ liệu về nhân sự thì thời hạn xem xét, trả lời kết quả xét duyệt nhân sự của Cục Quản lý xuất nhập cảnh, Bộ Công an cho cơ quan có thẩm quyền của các nước hoặc vùng lãnh thổ thành viên cũng không kéo dài quá 21 ngày, kể từ ngày nhận được thông tin đầu tiên về dữ liệu nhân sự của doanh nhân các nước hoặc vùng lãnh thổ thành viên.

2. Không thu lệ phí xét duyệt nhân sự đối với doanh nhân các nước hoặc vùng lãnh thổ thành viên tham gia chương trình ABTC, khi cơ quan có thẩm quyền của các nước hoặc vùng lãnh thổ đó đề nghị Việt Nam xem xét để doanh nhân của mình được nhập cảnh Việt Nam bằng thẻ ABTC.

3. Cơ quan có thẩm quyền của các nước hoặc vùng lãnh thổ thành viên đã cấp thẻ ABTC cho doanh nhân của mình, trong thẻ có ghi tên Việt Nam trong danh sách các nước hoặc vùng lãnh thổ đồng ý cho nhập cảnh, khi doanh nhân mang thẻ ABTC đó nhập cảnh Việt Nam cũng không phải nộp các khoản lệ phí khác liên quan đến thủ tục nhập xuất cảnh và cư trú.

**Điều 24. Thẩm quyền xem xét nhân sự đối với doanh nhân nước ngoài**

Cơ quan quản lý xuất nhập cảnh, Bộ Công an có thẩm quyền xem xét, trao đổi kết quả xét duyệt với cơ quan có thẩm quyền của các nước hoặc vùng lãnh thổ thành viên tham gia chương trình ABTC, khi doanh nhân của các nước hoặc vùng lãnh thổ đề nghị được cấp thẻ ABTC để nhập cảnh Việt Nam.

 **Điều 25. Thông báo thẻ ABTC của doanh nhân nước ngoài không còn giá trị nhập cảnh Việt Nam**

1. Thẻ ABTC được cơ quan có thẩm quyền của các nước hoặc vùng lãnh thổ thành viên cấp cho doanh nhân của mình, trong thẻ có ghi tên Việt Nam trong danh sách các nước hoặc vùng lãnh thổ đồng ý cho nhập cảnh, nếu doanh nhân giả mạo hồ sơ để được cấp thẻ hoặc doanh nhân vi phạm pháp luật Việt Nam đã và đang bị xử lý thì Cục Quản lý xuất nhập cảnh, Bộ Công an thông báo thẻ ABTC không còn giá trị nhập cảnh Việt Nam.

2. Doanh nhân các nước hoặc vùng lãnh thổ thành viên tham gia chương trình ABTC hết thời hạn làm việc tại Việt Nam, không còn nhu cầu đi lại thường xuyên tại Việt Nam.

**Điều 26. Thẩm quyền thông báo thẻ ABTC của doanh nhân nước ngoài không còn giá trị nhập cảnh Việt Nam**

1. Trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 25 Quy chế này thì cơ quan điều tra, Viện Kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân và cơ quan thi hành án các cấp có trách nhiệm thông báo cho Cục Quản lý xuất nhập cảnh, Bộ Công an để thông báo cho cơ quan có thẩm quyền của nước hoặc vùng lãnh thổ thành viên biết về việc thẻ ABTC đã cấp cho doanh nhân đó không còn giá trị nhập cảnh Việt Nam.

2. Trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 25 Quy chế này thì Thủ trưởng cấp Bộ, tỉnh nơi doanh nhân đó đã làm việc có văn bản thông báo cho Cục Quản lý xuất nhập cảnh, Bộ Công an để thông báo cho cơ quan có thẩm quyền của nước hoặc vùng lãnh thổ thành viên biết về việc thẻ ABTC đã cấp cho doanh nhân đó không còn giá trị nhập cảnh Việt Nam.

**Điều 27.** **Chưa cho nhập cảnh Việt Nam**

Doanh nhân các nước hoặc vùng lãnh thổ thành viên tham gia chương trình ABTC chưa được phía Việt Nam đồng ý cho nhập cảnh Việt Nam bằng thẻ ABTC, nếu thuộc trường hợp chưa được nhập cảnh Việt Nam theo quy định của pháp luật hiện hành.

**Chương VII**

**TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

**Điều 28. Trách nhiệm của Bộ Công an**

1. Chủ trì, phối hợp với các bộ ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xây dựng, kết nối dữ liệu về nhân sự người đề nghị cấp thẻ ABTC; cập nhật thông tin trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất nhập cảnh; cung cấp dịch vụ công trực tuyến.

2. Thực hiện việc trao đổi thông tin với cơ quan có thẩm quyền của các nước hoặc vùng lãnh thổ thành viên tham gia chương trình ABTC gồm những thông tin sau:

a) Dữ liệu nhân sự của doanh nhân Việt Nam đề nghị cấp thẻ ABTC.

b) Doanh nhân Việt Nam đề nghị cấp lại thẻ ABTC.

c) Doanh nhân Việt Nam và doanh nhân các nước hoặc vùng lãnh thổ thành viên tham gia chương trình ABTC bị thông báo thẻ ABTC không còn giá trị.

d) Kết quả xét duyệt cấp thẻ ABTC cho doanh nhân các nước hoặc vùng lãnh thổ thành viên tham gia chương trình ABTC.

**Điều 29. Trách nhiệm của Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương**

1. Phối hợp với Bộ Công an để trao đổi thông tin, tra cứu, thống kê dữ liệu về nhân sự người đề nghị cấp thẻ ABTC trên Cổng dịch vụ công Bộ Công an.

 2. Mỗi bộ ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được cấp một mã điện tử để truy cập vào Cổng dịch vụ công Bộ Công an.

2. Kiểm tra, xét duyệt chặt chẽ doanh nhân đủ điều kiện được sử dụng thẻ ABTC.

**Điều 30.** **Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân có liên quan**

1. Các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân được sử dụng thẻ ABTC định kỳ hàng năm báo cáo về tình hình sử dụng thẻ ABTC thuộc đơn vị mình, gửi về cơ quan chuyên trách của Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trước ngày 31 tháng 12.

 2. Chịu trách nhiệm về tính chính xác của các thông tin kê khai trong báo cáo và cam kết chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật cũng như quy định của các nước và vùng lãnh thổ thành viên APEC áp dụng đối với người mang thẻ ABTC.

 3. Trường hợp cá nhân được cấp thẻ không còn làm việc tại đơn vị, đơn vị có trách nhiệm thu hồi Thẻ, thông báo đến cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương để báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp có trách nhiệm phối hợp với cơ quan chức năng quản lý hoạt động của doanh nhân sử dụng thẻ ABTC nhập cảnh Việt Nam theo đúng mục đích nhập cảnh và phối hợp với cơ sở lưu trú thực hiện khai báo tạm trú cho doanh nhân theo quy định của pháp luật.

4. Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp Việt Nam có trách nhiệm phối hợp với Cục Quản lý xuất nhập cảnh, Bộ Công an trong việc cung cấp thông tin về nhân sự của doanh nhân các nước hoặc vùng lãnh thổ thành viên tham gia chương trình ABTC, khi họ có yêu cầu phía Việt Nam xem xét nhân sự để được cấp thẻ ABTC.

5. Việc chấp hành định kỳ báo cáo là cơ sở để xem xét việc cho phép sử dụng thẻ ABTC tại cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp.

**Chương VIII**

**ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

**Điều 31. Điều khoản chuyển tiếp**

Thẻ ABTC được cấp trước ngày ………….. còn thời hạn sẽ được tiếp tục sử dụng cho đến khi hết thời hạn ghi trong thẻ.

**Điều 32. Hiệu lực thi hành**

Quy chế này có hiệu lực thi hành từ ngày tháng năm 2022.

**Điều 33. Trách nhiệm thi hành**

1. Bộ Công an chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức thực hiện Quy chế này.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quy chế này./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- Ban Bí thư Trung ương Đảng;- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;- Văn phòng Tổng Bí thư;- Văn phòng Chủ tịch nước;- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội; - Văn phòng Quốc hội;- Tòa án nhân dân tối cao;- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;- Kiểm toán Nhà nước;- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;- Ngân hàng Chính sách xã hội;- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ cổng TTĐT,các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;- Lưu: VT, QHQT (2b). | **THỦ TƯỚNG****Phạm Minh Chính** |